

**THUYẾT MINH**  
**QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh)

Thực hiện Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Công văn số 15391/BTC-KHNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau; Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Vĩnh Thạnh về việc giao dự toán ngân sách huyện năm 2023;

UBND huyện Vĩnh Thạnh báo cáo thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách năm 2023, cụ thể như sau:

**A- QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023**

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2023: 634.560.372.126đ

*Trong đó:*

- Ngân sách Trung ương: 3.226.044.289đ  
- Ngân sách địa phương: 631.447.403.337đ  
+ Ngân sách tỉnh: 26.413.333.289đ  
+ Ngân sách huyện: 519.340.585.189đ  
+ Ngân sách xã, thị trấn: 85.580.409.359đ

Chi tiết quyết toán thu ngân sách các cấp:

**I. THU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG: 3.226.044.289đ**

Tổng thu Ngân sách Trung ương: 3.226.044.289đ

*Trong đó:*

1. Thu phí, lệ phí: 224.833.620đ  
2. Thu khác: 1.760.595.069đ  
- Thu tiền phạt: 1.611.702.007đ  
- Thu khác còn lại: 1.062đ

- Thu tịch thu:	148.892.000đ
3. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển:	1.240.615.600đ

**II. THU NGÂN SÁCH TỈNH: 26.413.333.289đ**

*Trong đó:*

1. Thuế giá trị gia tăng:	1.112.153.053đ
2. Thuế tài nguyên:	9.146.706.075đ
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp:	670.506.419đ
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt:	58.205.620đ
4. Thuế thu nhập cá nhân:	170.578.070đ
5. Thu phí, lệ phí:	9.000.000đ
6. Thu khác:	204.501.652đ
- Thu tiền phạt:	198.151.000đ
- Thu hồi các khoản chi năm trước:	5.454.000đ
- Thu khác còn lại:	896.652đ
7. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển:	1.422.386.400đ
8. Thu chuyển giao ngân sách:	13.619.296.000đ
<b>III. THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN: 519.340.585.189đ</b>	
Tổng thu ngân sách huyện:	519.340.585.189đ

*Trong đó:*

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý:	987.025.317đ
- Thuế giá trị gia tăng:	55.509.531đ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	57.199.662đ
- Thuế tài nguyên:	874.316.124đ
2. Thu thuế ngoài quốc doanh:	70.876.680.415đ
- Thuế giá trị gia tăng:	38.665.134.038đ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	5.276.524.689đ
- Thuế tài nguyên:	26.935.021.688đ
3. Thuế thu nhập cá nhân:	2.315.327.691đ
4. Thu lệ phí trước bạ:	2.927.652.397đ
5. Các khoản thu về nhà, đất:	32.563.844.678đ

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước:	1.178.522.902đ
- Thu tiền sử dụng đất:	31.385.321.776đ
6. Thu khác ngân sách:	3.291.194.197đ
- Thu tiền phạt:	283.377.475đ
- Thu khác còn lại:	2.676.607.580đ
- Thu hồi các khoản chi năm trước:	331.209.142đ
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	312.492.318.797đ
- Bổ sung cân đối:	159.100.158.312đ
- Bổ sung mục tiêu:	153.392.160.485đ
8. Thu phí, lệ phí:	3.116.698.299đ
9. Thu từ bán tài sản nhà nước:	109.882.140đ
10. Thu huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng:	545.756.000đ
11. Thu chuyển nguồn kinh phí năm trước:	90.050.276.039đ
12. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	63.929.219đ
- Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:	4.405.727đ
+ Nội dung thành phần số 03:	2.000.040đ
+ Nội dung thành phần số 06:	2.405.687đ
- Kinh phí Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	16.119.000đ
- Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:	500.000đ
- Kinh phí thường xuyên ngành công an:	5.850.292đ
- Kinh phí thường xuyên ngành Thông tin:	742.200đ
- Kinh phí nộp theo kết luận thanh tra:	4.742.000đ
- Kinh phí thu hồi hỗ trợ khôi phục sản xuất bị thiệt hại do thiên tai:	2.500.000đ
- Kinh phí nộp lại cho thuê đất công ích không đúng quy định:	29.070.000đ
<b>IV. THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN:</b>	<b>85.580.409.359đ</b>
Tổng thu ngân sách cấp xã, thị trấn:	85.580.409.359đ
<i>Trong đó:</i>	
1. Thu thuế ngoài quốc doanh:	4.138.281.676đ
- Thuế giá trị gia tăng:	3.699.038.074đ

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	439.243.602đ
2. Thu lệ phí trước bạ:	263.421.271đ
3. Thu phí, lệ phí:	283.170.024đ
4. Các khoản thu về nhà, đất:	73.203.010đ
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	73.203.010đ
5. Thu khác ngân sách:	2.030.243.928đ
- Thu phạt, tịch thu:	29.801.800đ
- Thu hồi các khoản chi năm trước:	36.312.000đ
- Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác:	1.962.046.910đ
- Thu khác còn lại:	2.083.218đ
6. Thu từ quỹ đất công ích:	672.167.327đ
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	67.498.950.295đ
- Bổ sung cân đối:	42.607.395.478đ
- Bổ sung mục tiêu:	24.891.554.817đ
8. Thu chuyển nguồn kinh phí năm trước:	10.620.971.828đ

## **V. NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023**

### **1. Về thu ngân sách cấp huyện:**

Tổng thu ngân sách cấp huyện năm 2023 là 519.340.585.189đ, tăng 209,54% so với dự toán được giao; số thu vượt cao chủ yếu từ nguồn thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách tỉnh cấp cho ngân sách huyện phát sinh ngoài kế hoạch và thu cân đối trên địa bàn huyện vượt dự toán giao, cụ thể gồm:

#### **a) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:**

- Dự toán:	206.778.827.200đ
- Thực hiện:	312.492.318.797đ

Tăng 105.713.491.597đ, tăng 15% so với kế hoạch, nguyên nhân tăng do phát sinh thêm một số chế độ chính sách mới tính bổ sung có mục tiêu ngoài kế hoạch trong năm cho ngân sách huyện để thực hiện một số nhiệm vụ chi, cụ thể như sau:

- Kinh phí Chương trình xây dựng nông thôn mới:	10.188.400.000đ
- Kinh phí Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	59.604.282.000đ
- Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:	5.377.000.000đ

- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục theo quy định tại Nghị định số 84/2022/NĐ-CP của Chính phủ: 1.975.550.000đ
  - Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ: 2.131.000.000đ
  - Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có uy tín: 186.000.000đ
  - Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo: 7.920.000.000đ
  - Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí, chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ: 451.767.500đ
  - Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP: 568.246.000đ
  - Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023: 2.330.149.000đ
  - Kinh phí phục vụ hoạt động của Tổ đại biểu HĐND tỉnh năm 2023: 36.000.000đ
  - Kinh phí thực hiện Chính sách Kiên cố hóa kênh năm 2021: 528.411.000đ
  - Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại về giống cây trồng, vật nuôi do thiên tai gây ra cuối năm 2022 và năm 2023: 14.000.000đ
  - Kinh phí hỗ trợ giá giống cây trồng thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Đông Xuân năm 2022 - 2023: 3.360.000đ
  - Kinh phí chi phụ cấp cho lực lượng quản lý dê nhân dân trong 6 tháng cuối năm 2023: 16.416.000đ
  - Kinh phí mua giống lúa lai hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số: 787.405.097đ
  - Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch và hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19: 200.753.000đ
  - Kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 8.502.752.000đ
  - Kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 753.000.000đ
  - Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (UBND xã Vĩnh Hảo): 100.000.000đ
  - Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện) chi giải thưởng cho các sản phẩm đạt sao năm 2023: 24.000.000đ
  - Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 4.000.000.000đ
  - Hỗ trợ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): 15.000.000đ
- b) Thu từ lĩnh vực thu thuế công thương nghiệp - ngoài quốc doanh

Thu thuế công thương nghiệp - ngoài quốc doanh 70.876.680.15đ, đạt 84,10% kế hoạch. Nguyên nhân thu ngoài quốc doanh đạt và vượt dự toán là do đầu năm chịu tác động bởi dịch bệnh COVID-19 nhưng các ngành, các cấp đã có nhiều cố gắng, nỗ lực triển khai thực hiện nhiều giải pháp nên thu thuế công thương nghiệp - ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện đạt và vượt dự toán, cụ thể:

\* Thu thuế tài nguyên:

- Dự toán: 25.840.000.000đ

- Thực hiện: 26.935.021.688đ

Tăng 1.095.021.688đ (tăng 104,2%) so với kế hoạch.

\* Thu thuế giá trị gia tăng:

- Dự toán: 31.800.000.000đ

- Thực hiện: 38.665.134.038đ

Tăng 6.865.134.038đ (tăng 121,6%) so với kế hoạch.

\* Thu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Dự toán: 1.970.000.000đ

- Thực hiện: 5.276.524.689đ

Tăng 3.306.524.689đ (tăng 267,8%) so với kế hoạch.

c) Thuế thu nhập cá nhân:

- Dự toán: 900.000.000đ

- Thực hiện: 2.315.327.691đ

Tăng 1.415.327.691đ (tăng 257,2%) so với kế hoạch.

d) Thu lệ phí trước bạ:

- Dự toán: 2.050.000.000đ

- Thực hiện: 2.927.652.397đ

Tăng 877.652.397đ (tăng 142,8%) so với kế hoạch.

đ) Thu tiền sử dụng đất:

- Dự toán: 20.000.000.000đ

- Thực hiện: 31.385.321.776đ

Tăng 11.385.321.776đ (tăng 156,9%) so với kế hoạch.

e) Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:

- Dự toán: 300.000.000đ

- Thực hiện: 1.178.522.902đ

Tăng 878.522.902đ (tăng 392,6%) so với kế hoạch

f) Thu phí, lệ phí:

- Dự toán: 500.000.000đ

- Thực hiện: 3.116.698.299đ

Tăng 2.616.698.299đ (tăng 623,2%) so với kế hoạch.

c) Thu khác ngân sách huyện:

- Dự toán: 550.000.000đ

- Thực hiện: 3.291.194.197đ

Đạt 98,4%so với kế hoạch (nếu trừ đi thu hồi các khoản chi năm trước thì số thu còn lại là 2.959.985.055đ, đạt 54,2% kế hoạch).

## 2. Về thu ngân sách xã, thị trấn:

Tổng thu ngân sách xã, thị trấn năm 2023 là 85.580.409.359đ, tăng 58% so với dự toán được giao, số thu vượt cao chủ yếu là do nguồn bổ sung mục tiêu ngoài kế hoạch từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, thị trấn. Bên cạnh đó một số chỉ tiêu thu đạt và vượt so với dự toán được giao, cụ thể gồm một số chỉ tiêu thu vượt như sau:

a) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

- Dự toán: 44.586.918.778đ

- Thực hiện: 67.498.950.295đ

Tăng 22.912.031.517đ (tăng 66%) là do ngân sách huyện bổ sung mục tiêu cho các xã, thị trấn để thực hiện một số nhiệm vụ chi phát sinh ngoài dự toán, cụ thể:

- Kinh phí thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới: 1.788.400.000đ

- Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 9.304.000.000đ

- Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 890.000.000đ

- Kinh phí chi phụ cấp cho lực lượng quản lý đê nhân dân trong 6 tháng cuối năm 2023: 16.416.000đ

- Kinh phí chi mua sắm tài sản: 187.000.000đ

- Kinh phí chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức được cử đi đào tạo: 39.700.000đ

- Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại về giống cây trồng, vật nuôi do thiên tai gây ra cuối năm 2022 và năm 2023: 14.000.000đ

- Kinh phí thiệt hại sa bồi, thủy phá do đợt mưa từ ngày 29/11 - 09/12/2016: 50.000.000đ

- Kinh phí hỗ trợ tổ chức buổi gặp mặt nhân dịp kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng xã Bình Quang (20/4/1972 -20/4/2023):	10.000.000đ
- Kinh phí mua giống lúa lai cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023:	278.643.600đ
- Kinh phí trợ cấp một lần cho Dân quân thường trực hoàn thành nghĩa vụ quân sự năm 2023:	107.280.000đ
- Kinh phí chi xây dựng trang thông tin điện tử:	30.000.000đ
- Kinh phí chi phục vụ về đích nông thôn mới năm 2023:	309.900.000đ
- Kinh phí chi tổ chức điểm "Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc":	10.000.000đ
- Kinh phí chi lương tăng thêm theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ; chi nâng lương trước thời hạn:	1.057.099.667đ
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có uy tín:	186.000.000đ
- Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc cho công chức:	47.717.250đ
- Kinh phí tổ chức diễn tập Phương án Phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn và di dời dân xã Vĩnh Kim năm 2023:	50.000.000đ
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo:	7.920.000.000đ
- Kinh phí phục vụ xét công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới:	45.000.000đ
- Kinh phí tổ chức diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ:	250.000.000đ
- Kinh phí huấn luyện dân quân năm 2023 và kinh phí hỗ trợ cho cán bộ được luân chuyển, điều động:	22.515.000đ
- Kinh phí hỗ trợ giá giống cây trồng thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Đông - Xuân năm 2022 - 2023:	3.360.000đ
- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh:	295.000.000đ
b) Thu thuế giá trị gia tăng	
- Dự toán:	3.060.000.000đ
- Thực hiện:	3.699.038.074đ
Tăng 639.038.074đ (tăng 20,9%) so với kế hoạch.	
c) Thu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Dự toán:	40.000.000đ
- Thực hiện:	439.243.602đ
Tăng 399.243.602đ (tăng 998,1%) so với kế hoạch.	



## d) Thu phí, lệ phí:

- Dự toán:	220.000.000đ
- Thực hiện:	283.170.024đ

Tăng 63.170.024đ (tăng 28,7%) so với kế hoạch.

## đ) Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

- Dự toán:	20.000.000đ
- Thực hiện:	73.203.010đ

Tăng 53.203.010đ (tăng 266%) so với kế hoạch.

## e) Thu Lệ phí trước bạ:

- Dự toán:	150.000.000đ
- Thực hiện:	263.421.271đ

Tăng 113.421.271đ (tăng 75,6%) so với kế hoạch.

## f) Thu khác ngân sách:

- Dự toán:	400.000.000đ
- Thực hiện:	672.167.327đ

Tăng 147.928.416đ (tăng 36,9%) so với kế hoạch.

**B - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

- Dự toán năm 2023:	297.596.000.000đ
- Thực hiện năm 2023:	600.526.936.770đ

*Trong đó:*

- Ngân sách huyện:	516.327.648.189đ
- Ngân sách xã, thị trấn:	84.199.288.581đ

\* Chi tiết quyết toán chi ngân sách địa phương:

**I. CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN: 516.327.648.189đ**

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	108.851.967.327đ
- Chi thường xuyên:	260.516.822.592đ
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	67.498.950.295đ
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	65.840.611.975đ
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	13.619.296.000đ

\* Chi tiết các khoản chi ngân sách huyện:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	108.851.967.327đ
- Chi từ nguồn đầu tư từ ngân sách tỉnh phân cấp:	11.037.006.000đ
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	28.995.462.000đ
- Chi từ nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:	6.360.000.000đ
- Chi từ nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2022 chuyển sang năm 2023:	3.867.683.000đ
- Chi từ nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:	2.924.083.000đ
- Chi từ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Quang năm 2022 (tiền sử dụng đất) chuyển sang năm 2023:	33.168.000đ
- Chi từ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Quang năm 2022 chuyển sang năm 2023:	40.176.000đ
- Kinh phí Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	29.569.511.000đ
- Kinh phí Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 chuyển sang năm 2023:	17.595.116.000đ
- Chi từ nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	3.934.898.000đ
- Chi từ nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 chuyển sang năm 2023:	2.455.406.000đ
- Chi từ nguồn tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022 chuyển sang năm 2023 (tại Quyết định số 4612/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 và Quyết định số 4742/QĐ-UBND ngày 1/12/2023 của UBND tỉnh):	525.476.000đ
- Chi từ nguồn ghi thu, ghi chi Bồi thường, hỗ trợ do giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Khu chăn nuôi tập trung huyện Vĩnh Thạnh:	44.069.449đ
- Chi từ nguồn ghi thu, ghi chi Bồi thường, hỗ trợ do giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Khu du lịch sinh thái hồ Định Bình:	99.567.878đ
- Chi từ nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng:	1.370.345.000đ
2. Chi thường xuyên:	260.516.822.592đ
a) Chi các hoạt động kinh tế:	43.664.057.743đ
<i>Trong đó:</i>	
- Sự nghiệp quản lý, bảo vệ rừng:	5.240.324.424đ
- Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi:	23.502.214.564đ

+ Chi sự nghiệp (Trung Tâm dịch vụ nông nghiệp):	1.297.001.893đ
+ Chi sự nghiệp nông nghiệp:	52.720.000đ
+ Kinh phí mua giống lúa lai cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số:	1.299.991.594đ
+ Nội dung số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện CT nâng cao năng lực XDNTM:	49.283.680đ
+ Nội dung thành phần số 3: Hỗ trợ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP):	14.980.000đ
+ Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư:	192.500.000đ
+ Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng:	3.706.774.000đ
+ Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình:	449.474.200đ
+ Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo:	2.511.260.000đ
+ Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình:	32.667.600đ
+ Chi sự nghiệp lâm nghiệp (Phòng cháy, chữa cháy rừng):	20.000.000đ
+ Chi Tiểu DA1: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ và nâng cao thu nhập của người dân:	11.275.966.097đ
+ Thực hiện Chương trình Phát triển Lâm nghiệp bền vững:	2.314.903.500đ
+ Chi sự nghiệp thủy lợi:	284.692.000đ
- Chi sự nghiệp giao thông:	681.575.000đ
- Chi kiến thiết thị chính:	13.277.832.755đ
- Chi sự nghiệp khác (Kinh phí thủy lợi phí):	962.111.000đ
b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:	4.624.576.673đ
c) Chi sự nghiệp văn xã:	175.409.363.283đ
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	145.544.138.258đ
+ Chi sự nghiệp giáo dục:	142.819.176.297đ
+ Chi Trung tâm GDNN- GDTX:	1.174.580.972đ
+ Chi Trung tâm Chính trị huyện:	141.831.269đ
+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:	347.933.000đ
+ Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nhân lực:	1.060.616.720đ
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:	114.041.900đ

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin:	2.147.913.580đ
- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao:	411.884.205đ
- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình:	7.764.103.160đ
- Chi đảm bảo xã hội:	19.194.983.180đ
- Chi sự nghiệp Khoa học - Công nghệ:	232.299.000đ
d) Chi hành chính:	32.351.515.893đ
- Chi quản lý Nhà nước:	17.751.650.164đ
- Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị:	13.495.712.992đ
- Chi hỗ trợ Hội, Đoàn thể:	1.104.152.737đ
đ) Chi khác ngân sách:	4.467.309.000đ

*Trong đó:*

- Chi hỗ trợ Chi cục Thuế khu vực Tây Sơn - Vĩnh Thạnh:	100.000.000đ
- Chi hỗ trợ Chi cục Thống kê huyện:	15.400.000đ
- Chi hỗ trợ Kho bạc Nhà nước Vĩnh Thạnh:	15.000.000đ
- Chi hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân:	5.000.000đ
- Chi hỗ trợ Chi cục Thi hành án dân :	5.000.000đ
- Chi hỗ trợ Tòa án nhân dân:	5.000.000đ
- Chi hỗ trợ Liên đoàn lao động:	20.000.000đ
- Chi hỗ trợ Quỹ Hỗ trợ nông dân:	320.000.000đ
- Chi hỗ trợ Ban Quản lý dự án đầu tư và Phát triển quỹ đất:	70.000.000đ
- Chi hỗ trợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội:	1.300.000.000đ

3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 67.498.950.295đ

- Chi bổ sung cân đối:	42.607.395.478đ
- Chi bổ sung có mục tiêu:	24.891.554.817đ

*Trong đó:*

- Kinh phí thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới:	1.788.400.000đ
- Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	9.276.317.000đ
- Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:	824.282.000đ
- Kinh phí chi quản lý đô thị nhân dân:	36.579.000đ

- Kinh phí chi mua sắm tài sản: 1.043.741.000đ
- Kinh phí chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức được cử đi đào tạo: 39.700.000đ
- Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại về giống cây trồng, vật nuôi do thiên tai gây ra cuối năm 2022 và năm 2023: 14.000.000đ
- Kinh phí thiệt hại sa bồi, thủy phá do đợt mưa từ ngày 29/11 - 09/12/2016: 50.000.000đ
- Kinh phí hỗ trợ tổ chức buổi gặp mặt nhân dịp kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng xã Bình Quang (20/4/1972 -20/4/2023): 10.000.000đ
- Kinh phí mua giống lúa lai cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023: 274.818.600đ
- Kinh phí trợ cấp một lần cho Dân quân thường trực hoàn thành nghĩa vụ quân sự năm 2023: 107.280.000đ
- Kinh phí chi xây dựng trang thông tin điện tử: 30.000.000đ
- Kinh phí chi phục vụ về đích nông thôn mới năm 2023: 309.625.300đ
- Kinh phí chi tổ chức đêm "Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc": 10.000.000đ
- Kinh phí chi lương tăng thêm theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ; chi nâng lương trước thời hạn: 1.057.099.667đ
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có uy tín: 153.000.000đ
- Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc cho công chức: 47.717.250đ
- Kinh phí tổ chức diễn tập Phương án Phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn và di dời dân xã Vĩnh Kim năm 2023: 50.000.000đ
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo: 7.920.000.000đ
- Kinh phí phục vụ xét công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới: 45.000.000đ
- Kinh phí tổ chức diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ: 250.000.000đ
- Kinh phí huấn luyện dân quân năm 2023 và kinh phí hỗ trợ cho cán bộ được luân chuyển, điều động: 22.515.000đ
- Kinh phí hỗ trợ giá giống cây trồng thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Đông - Xuân năm 2022 - 2023: 3.360.000đ
- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh: 295.000.000đ
- Kinh phí chi Đại hội Nông dân (Nhiệm kỳ 2023 - 2025): 240.000.000đ
- Kinh phí chi hỗ trợ kiến thiết thị chính: 594.656.000đ
- Kinh phí chi thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt năm

2023:	398.464.000đ
4. Chi chuyển nguồn sang năm sau:	65.840.611.975đ
5. Chi nộp ngân sách cấp trên:	13.619.296.000đ
<b>II. CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN:</b>	<b>84.199.288.581đ</b>
<i>Trong đó:</i>	
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	572.076.150đ
- Chi thường xuyên:	72.539.896.759đ
- Chi chuyển nguồn:	11.023.386.453đ
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	63.929.219đ
* Chi tiết các khoản chi ngân sách cấp xã, thị trấn:	84.199.288.581đ
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	572.076.150đ
- Chi từ nguồn tiết kiệm chi năm 2022 chuyển sang năm 2023:	572.076.150đ
2. Chi thường xuyên:	72.539.896.759đ
<i>Trong đó:</i>	
a) Chi các hoạt động kinh tế:	17.424.941.305đ
- Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi:	12.634.842.678đ
- Chi sự nghiệp giao thông:	2.452.879.150đ
- Chi sự nghiệp thú y:	148.711.000đ
- Chi sự nghiệp khác:	2.188.508.477đ
b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:	1.468.487.150đ
c) Chi sự nghiệp văn xã:	6.200.937.007đ
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	82.800.000đ
- Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin:	2.002.241.893đ
- Chi sự nghiệp truyền thanh:	399.840.364đ
- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao:	58.540.000đ
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:	3.657.514.750đ
d) Chi hành chính:	42.645.623.204đ
- Chi quản lý Nhà nước:	29.350.216.237đ
- Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị:	12.982.834.967đ

- Chi khối đoàn thể:	312.572.000đ
3. Chi chuyên nguồn:	11.023.386.453đ
4. Chi nộp ngân sách cấp trên:	63.929.219đ

### **III. NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM CÁC KHOẢN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

#### **1. Về chi ngân sách cấp huyện**

Tổng chi ngân sách cấp huyện năm 2023 là 516.327.648.189đ, tăng 268.392.648.189đ (tăng 208,3%) so với với kế hoạch, tăng chủ yếu từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương, tỉnh cấp cho ngân sách huyện để thực hiện các chương trình mục tiêu, các chế độ chính sách theo quy định.

#### **2. Về chi ngân sách cấp xã, thị trấn**

Tổng chi ngân sách cấp xã, thị trấn trong năm 2023 là 84.199.288.581đ, tăng 34.538.288.581đ (tăng 169,5%) so với kế hoạch. Chi ngân sách cấp xã, thị trấn tăng chủ yếu từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương, tỉnh cấp cho ngân sách huyện, huyện cấp bổ sung mục tiêu cho xã, thị trấn để thực hiện các chương trình mục tiêu, các chế độ chính sách theo quy định và chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách huyện cho một số nhiệm vụ phát sinh trong năm.

### **IV. VỀ CHÊNH LỆCH THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC CẤP**

#### **1. Ngân sách cấp huyện**

- Tổng thu:	519.340.585.189đ
- Tổng chi:	516.327.648.189đ
- Số kết dư ngân sách huyện năm 2023:	3.012.937.000đ

#### **2. Ngân sách cấp xã, thị trấn**

- Tổng thu:	85.580.409.359đ
- Tổng chi:	84.199.288.581đ
- Số kết dư ngân sách xã năm 2023:	1.381.120.778đ

-----